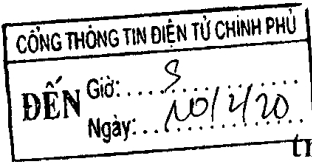


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2019/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2019



THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế đào tạo

trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 02 năm 2020 và thay thế Thông tư số 22/2014/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, Thông tư số 46/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trung cấp chuyên nghiệp theo hình thức vừa làm vừa học; Thay thế các nội dung quy định về đào tạo trình độ cao đẳng tại Quyết định số 25/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, Quyết định số 43/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 36/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học, Thông tư số

10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; thay thế các nội dung quy định về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng tại Quyết định số 42/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có đăng ký hoạt động đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- UB VHGD TTN&ND của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục & PTNL;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Viện KSNĐ, TAND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên
(Ban hành kèm theo Thông tư số **24** /2019/TT-BGDĐT ngày **26** tháng **4** năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, bao gồm: quy định về chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo, địa điểm đào tạo, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, thi tốt nghiệp, xét và công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế quy định đối với đào tạo các hình thức chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo các phương thức đào tạo theo niên chế và đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

3. Quy chế này áp dụng đối với trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục được phép đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là *cơ sở đào tạo giáo viên*) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đào tạo theo niên chế và đào tạo theo hệ thống tín chỉ

1. Đào tạo theo niên chế là đào tạo theo đơn vị năm học. Một năm học thường được tổ chức thành hai học kỳ. Mỗi chương trình đào tạo được thực hiện trong một số tháng hoặc năm học nhất định. Học sinh, sinh viên (sau đây gọi chung là người học) phải hoàn thành khối lượng kiến thức, kỹ năng được quy định trong số tháng hoặc năm học đó.

2. Đào tạo theo hệ thống tín chỉ là đào tạo được tổ chức theo đơn vị học kỳ, người học chủ động lựa chọn theo quy định của cơ sở đào tạo giáo viên để học và tích lũy từng môn học, học phần đảm bảo đủ, đúng số tín chỉ cho tới khi hoàn tất toàn bộ chương trình đào tạo. Người học tích lũy đủ số tín chỉ được quy định trong chương trình đào tạo thì được xét cấp bằng tốt nghiệp.

3. Hiệu trưởng hoặc người được giao phụ trách cơ sở đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên) quyết định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo niên chế hoặc đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đối hoàn chỉnh, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức, kỹ năng trong mỗi học phần tương ứng với một mức trình độ theo năm học, được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

Mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí, sắp xếp giảng dạy và phân bố đều trong một học kỳ. Từng học phần được kí hiệu bằng một mã số riêng gọi là mã học phần do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định.

2. Có hai loại học phần, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo, bắt buộc người học phải tích lũy. Học phần tự chọn là học phần bao gồm nội dung kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học được tự chọn theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo giáo viên nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình;

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể số tiết, số giờ học tập đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm thực tế; quy định việc tính số giờ giảng dạy của giáo viên, giảng viên (sau đây gọi chung là giảng viên) đối với các môn học, học phần trên cơ sở số tiết giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho người học, đánh giá kết quả tự học của người học và số giờ tiếp xúc người học ngoài giờ lên lớp. Số tiết, số giờ của từng môn học, học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

4. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Điều 4. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi tắt là chương trình đào tạo giáo viên) tương ứng với mỗi trình độ, ngành đào tạo được thiết kế theo các khối kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp và các yếu tố liên quan khác, được tích hợp lại tạo thành một chỉnh thể (gồm

các môn học, học phần có tính độc lập tương đối trong tổng thể chương trình đào tạo), thể hiện được mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học, cùng hệ thống các công cụ đánh giá kết quả học tập, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, liên thông giữa các môn học, học phần, các nội dung trong một chương trình đào tạo, đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với những quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Chương trình đào tạo giáo viên được xây dựng, thẩm định và ban hành trên cơ sở quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo phù hợp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo giáo viên phải được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của cơ sở đào tạo giáo viên; đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực, yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên (sau đây gọi tắt là chuẩn đầu ra) phải được xác định rõ ràng, bao gồm các năng lực chung và các năng lực chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên, hướng đến hình thành năng lực cần thiết cho người học để thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục đổi mới của bậc học và đảm bảo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Cấu trúc của chương trình đào tạo giáo viên phải đảm bảo tính logic. Nội dung của chương trình đào tạo giáo viên phải được thiết kế dựa trên cơ sở chuẩn đầu ra, có tính tích hợp và được cập nhật thường xuyên và định kỳ, đáp ứng yêu cầu liên thông giữa các trình độ và chương trình giáo dục. Đề cương chi tiết các học phần, môn học có đầy đủ thông tin và nội dung phải có đóng góp rõ ràng để đạt được chuẩn đầu ra.

6. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra, thúc đẩy việc hình thành năng lực cho người học, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

7. Nội dung quy định về đánh giá kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo giáo viên được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá phải đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, độ phân biệt. Thời gian, phương pháp và tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học phải được mô tả đầy đủ, rõ ràng và được thông báo công khai đến người học.

8. Chương trình đào tạo giáo viên phải thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo giáo viên được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp theo quy định hiện hành là một trong các tiêu chí để Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên đối với cơ sở đào tạo giáo viên theo quy định hiện hành về xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Số lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên

1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo giáo viên phải bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo viên đối với từng ngành đào tạo và trình độ đào tạo. Số lượng giảng viên cơ hữu theo từng ngành đào tạo phải đủ để đảm nhận ít nhất 80% khối lượng chương trình đào tạo và có tỉ lệ số người học trên một giảng viên đảm bảo theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Khi đăng ký hoạt động đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi tắt là đăng ký hoạt động đào tạo), đội ngũ giảng viên cơ hữu (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của các ngành khác đang đào tạo) của cơ sở đào tạo giáo viên phải đảm bảo:

a) Có ít nhất 08 (tám) giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký hoạt động đào tạo, trong đó có ít nhất 04 (bốn) giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành với ngành đăng ký hoạt động đào tạo và 02 (hai) giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên ngành tâm lý học, giáo dục học khi đăng ký hoạt động đào tạo đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ các ngành đào tạo giáo viên được quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này);

b) Có ít nhất 06 (sáu) giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành với ngành đăng ký hoạt động đào tạo, trong đó có ít nhất 03 (ba) giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành với ngành đăng ký hoạt động đào tạo và 02 (hai) giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên ngành tâm lý học, giáo dục học khi đăng ký hoạt động đào tạo đối với các ngành sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật, sư phạm nghệ thuật, sư phạm thể dục thể thao, sư phạm chuyên biệt, giáo dục thể chất, giáo dục đặc biệt, các ngành sư phạm tiếng dân tộc ít người.

Trường hợp không đáp ứng được điều kiện về giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành với ngành đăng ký hoạt động đào tạo, cơ sở đào tạo giáo viên có thể

sử dụng 02 (hai) giảng viên cơ hữu có trình độ cử nhân cùng ngành với ngành đăng ký hoạt động đào tạo, đồng thời có kinh nghiệm giảng dạy từ 05 (năm) năm trở lên để thay thế 01 (một) giảng viên có trình độ thạc sĩ.

Điều 6. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo giáo viên là thời gian được thiết kế để người học hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể và đủ điều kiện để nhận văn bằng tốt nghiệp tương ứng với chương trình đó, cụ thể:

a) Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế là 02 (hai) năm học đối với người học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

b) Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế là 03 (ba) năm học đối với người học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; từ 1,5 (một năm rưỡi) đến 02 (hai) năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương và có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên;

c) Thời gian đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng tín chỉ cho từng chương trình đào tạo giáo viên theo quy định hiện hành.

2. Thời gian khóa học tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên bao gồm thời gian tối đa để hoàn thành các học phần trong chương trình, được tính từ thời điểm bắt đầu học học phần thứ nhất đến khi hoàn thành học phần cuối cùng của chương trình và thời gian tối đa để hoàn thành các môn thi tốt nghiệp.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định nhưng không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình theo quy định tại khoản 1 Điều này cộng với thời gian không quá hai năm để hoàn thành các môn thi tốt nghiệp, được tính từ ngày kết thúc kỳ thi tốt nghiệp lần thứ nhất.

Ngoài ra, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, quyết định kéo dài thêm thời gian tối đa đối với người học đang học thuộc vào một trong một số trường hợp sau: Được điều động đi thực hiện nghĩa vụ an ninh - quốc phòng, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tiếp tục học tại trường; có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật; vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị; bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học.

Người học học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên, thời gian tối đa để hoàn thành hai chương trình bằng thời gian tối đa dài nhất để hoàn thành một trong

hai chương trình đào tạo giáo viên và được tính từ khi bắt đầu học chương trình đào tạo giáo viên thứ nhất.

3. Thời gian giảng dạy và học tập, do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể, bảo đảm yêu cầu sau:

a) Thời gian tổ chức giảng dạy được bố trí phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện tự nhiên, xã hội cụ thể của địa phương, vùng miền nơi đặt trụ sở của cơ sở đào tạo giáo viên;

b) Tổng thời lượng học tập theo thời khóa biểu đối với người học trong một ngày không quá 8 giờ, trừ các nội dung bắt buộc phải có nhiều thời gian hơn 8 giờ mới đủ điều kiện thực hiện. Khi tổ chức đào tạo theo niên chế, đảm bảo trong một tuần không bố trí quá 30 tiết lý thuyết đối với các học phần, không bố trí quá 18 tiết lý thuyết thuộc cùng một học phần; trong một ngày, không bố trí quá 05 tiết lý thuyết thuộc cùng một học phần đối với hình thức đào tạo chính quy và không quá 08 tiết lý thuyết đối với hình thức đào tạo VLVH.

Điều 7. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo theo hình thức chính quy, hình thức VLVH được thực hiện tại cơ sở đào tạo giáo viên hoặc tại phân hiệu của cơ sở đào tạo giáo viên chủ trì thực hiện chương trình đào tạo giáo viên; trong đó, cơ sở đào tạo giáo viên có thể tổ chức giảng dạy ngoài phạm vi của cơ sở đào tạo giáo viên các nội dung về an ninh - quốc phòng, giáo dục thể chất và các nội dung thực hành, thực tập trên cơ sở bảo đảm chất lượng đào tạo.

2. Thi kết thúc học phần lý thuyết, thi tốt nghiệp môn lý thuyết phải được thực hiện tại cơ sở đào tạo giáo viên; việc thi kết thúc học phần có cả lý thuyết và thực hành, thực tập chuyên môn, thực tập tốt nghiệp, thi tốt nghiệp môn thực hành nghề nghiệp chỉ được thực hiện ngoài cơ sở đào tạo giáo viên trong trường hợp cơ sở đào tạo giáo viên không bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện tại cơ sở đào tạo giáo viên.

3. Trường hợp tổ chức liên kết đào tạo để tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH, có thể đặt lớp học ở ngoài cơ sở đào tạo giáo viên, trong đó cơ sở đào tạo giáo viên và các đơn vị liên quan phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 49 của Quy chế này.

Điều 8. Kế hoạch đào tạo

1. Cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ. Một năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần. Ngoài ra, trong một năm học, thủ trưởng cơ sở

đào tạo giáo viên có thể tổ chức thêm một học kỳ phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Một học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần.

2. Căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng và yêu cầu của chương trình đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên dự kiến phân bố số môn học, học phần cho từng năm học, học kỳ.

3. Trước khi bắt đầu mỗi khóa học, năm học, học kỳ, cơ sở đào tạo giáo viên phải ban hành và công khai kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học, học kỳ đó.

a) Kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học phải thể hiện ít nhất các nội dung: Số lượng học kỳ, thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi học kỳ, năm học, khóa học và thời gian nghỉ hè, tết đối với các lớp học trong cùng một đợt tuyển sinh;

b) Kế hoạch đào tạo đối với học kỳ phải thể hiện ít nhất các nội dung: Thời điểm bắt đầu và kết thúc học kỳ, lịch trình học, thời gian tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, địa điểm thực hiện và giảng viên giảng dạy lý thuyết, thực hành từng môn học, học phần cho từng lớp học cụ thể.

Điều 9. Công khai về hoạt động đào tạo

1. Trước khi bắt đầu khóa học 03 (ba) tháng, cơ sở đào tạo giáo viên phải công khai các nội dung công khai trên trang thông tin điện tử, gồm: Cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo; điều kiện bảo đảm chất lượng; chương trình đào tạo; thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo đối với từng ngành, từng trình độ đào tạo cụ thể; quy chế đào tạo; quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ đối với các môn học, học phần của người học; kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học; quy định về thực hành, thực tập sư phạm; làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; thời gian thi tốt nghiệp; quyền và nghĩa vụ của giảng viên; quyền và nghĩa vụ của người học và tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trước khi học kỳ bắt đầu ít nhất 01 (một) tháng, cơ sở đào tạo giáo viên phải thông báo công khai các nội dung công khai trên trang thông tin điện tử, gồm:

a) Kế hoạch đào tạo đối với học kỳ; danh sách các môn học, học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ thực hiện; đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết, số bài kiểm tra, hình thức thi, nội quy thi, thời gian thi kết thúc học phần; giáo trình hoặc tài liệu được sử dụng cho từng môn học, học phần cụ thể;

b) Thông tin về lý lịch khoa học của từng giảng viên tham gia giảng dạy các môn học, học phần trong học kỳ đó.

3. Ngoài công khai về đào tạo được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ sở đào tạo giáo viên phải thực hiện công khai các nội dung liên quan đến đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên theo đúng các quy định hiện hành về thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 10. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học người học phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng, trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Sau khi đáp ứng đủ điều kiện nhập học, người đến nhập học được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên ký quyết định công nhận là người học chính thức của cơ sở đào tạo giáo viên và được cấp:

- a) Thẻ học sinh hoặc Thẻ sinh viên;
- b) Sổ đăng ký học tập;
- c) Phiếu cổ vấn học tập.

3. Cơ sở đào tạo giáo viên phải cung cấp cho người học đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học.

Điều 11. Nghỉ học tạm thời, nghỉ ốm

1. Người học được tạm dừng chương trình đào tạo giáo viên đang học và được bảo lưu điểm học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động tham gia thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng;

b) Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi người học đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c) Vì lý do khác không được quy định tại điểm a, b, của khoản này: Người học phải học xong ít nhất 01 học kỳ (hay học kỳ thứ nhất) tại cơ sở đào tạo giáo viên; không thuộc trường hợp bị buộc thôi học.

2. Người học được tạm hoãn học môn học, học phần theo kế hoạch đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên và phải hoàn thành môn học, học phần tạm hoãn đó trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Vì lý do sức khỏe không bảo đảm để học môn học, học phần đó và phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi người học đó khám hoặc điều trị;

b) Có lý do khác không thể tham gia hoàn thành môn học, học phần đó, kèm theo minh chứng cụ thể và phải được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên chấp thuận.

3. Người học không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, trong trường hợp có lý do chính đáng thì được nghỉ học đột xuất theo quy định của cơ sở đào tạo giáo viên và phải hoàn thành nhiệm vụ học tập theo quy định, đồng thời phải bảo đảm điều kiện dự thi kết thúc môn học, học phần mới được dự thi kết thúc môn học, học phần.

4. Thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên được quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

5. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể việc nghỉ học tạm thời của người học.

Điều 12. Miễn trừ, bảo lưu và công nhận kết quả học tập

1. Việc miễn, giảm, tạm hoãn học môn học, học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh đối với người học được thực hiện theo quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần, miễn thi tốt nghiệp đối với môn học, học phần Giáo dục chính trị hoặc Lý luận chính trị trong trường hợp người học đã tốt nghiệp chương trình các môn Lý luận chính trị từ trình độ tương đương trở lên.

3. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong trường hợp người học có chứng chỉ ngoại ngữ (còn đang trong thời hạn sử dụng, tính đến thời điểm thi kết thúc môn học, học phần) tương đương bậc 2 trở lên đối với đào tạo trình độ trung cấp, bậc 3 trở lên đối với đào tạo trình độ cao đẳng theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần Tin học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong trường hợp người học có kết quả kiểm tra đầu vào của cơ sở đào tạo giáo viên đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần giáo dục thể chất thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong trường hợp người học là thương bệnh binh, có thương tật hoặc bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động; người học trong thời gian học tập tại cơ sở đào tạo giáo viên đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành hoặc từ cấp tỉnh trở lên.

6. Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, quyết định cho miễn, giảm học một số môn học, học phần hoặc miễn, giảm một số nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng cá nhân không thể đáp ứng được.

7. Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần, môn thi tốt nghiệp trong trường hợp người học đã được công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo từ trình độ tương đương trở lên, trong đó có môn học, học phần hoặc môn thi tốt nghiệp có điểm đạt yêu cầu và được công nhận là tương đương với môn học, học phần, môn thi tốt nghiệp trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên.

8. Bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập

a) Người học được bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập của các môn học, học phần đạt yêu cầu trở lên và được công nhận là tương đương từ chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên trong trường hợp học chương trình đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ 2, chuyển cơ sở đào tạo giáo viên hoặc học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên;

b) Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 (năm) năm;

c) Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể việc bảo lưu, công nhận kết quả học tập đối với người học.

Điều 13. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên

1. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên dành cho người học có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình đào tạo giáo viên thứ hai của cơ sở đào tạo giáo viên hoặc của đơn vị liên kết đào tạo với cơ sở đào tạo giáo viên để khi đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp hai bằng.

2. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên:

a) Người học có đơn đề nghị học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên;

b) Chương trình đào tạo giáo viên ngành thứ hai phải khác Chương trình đào tạo giáo viên ngành thứ nhất;

c) Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình đào tạo giáo viên có thời gian thực hiện từ 1,5 (một năm rưỡi) năm đến hai năm học hoặc đã học xong học kỳ thứ ba đối với chương trình đào tạo giáo viên có thời gian thực hiện là 3 (ba) năm học. Trong đó, điểm trung bình chung tích lũy các học phần đã hoàn thành ở chương trình đào tạo giáo viên thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên phải đạt từ 6,5 điểm trở lên;

d) Không trong thời gian tạm dừng thực hiện chương trình đào tạo giáo viên đang học hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người học thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình đào tạo giáo viên thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình đào tạo giáo viên thứ hai.

4. Người học chỉ được xét tốt nghiệp chương trình đào tạo giáo viên thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình đào tạo giáo viên thứ nhất.

5. Thời gian để người học hoàn thành hai chương trình đào tạo giáo viên được quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này.

6. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể việc học cùng lúc hai chương trình đào tạo.

Điều 14. Chuyển học chương trình đào tạo giáo viên khác

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định và quyết định cho người học được chuyển đổi học từ chương trình đào tạo giáo viên đang học sang học chương trình đào tạo giáo viên khác cùng trình độ đào tạo hoặc trình độ thấp hơn trong cùng một cơ sở đào tạo giáo viên, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Người học có đơn đề nghị chuyển đổi ngành đào tạo giáo viên;

b) Ngành đào tạo giáo viên dự kiến sẽ chuyển sang học phải có cùng hình thức tuyển sinh và tiêu chí xét tuyển, điểm trúng tuyển không cao hơn so với điểm trúng tuyển của ngành đào tạo giáo viên đang học;

c) Người học khi đã được chuyển đổi sang ngành đào tạo giáo viên khác thì phải dừng học ngành đào tạo giáo viên trước khi chuyển đổi;

d) Việc chuyển đổi ngành đào tạo giáo viên phải hoàn thành trước khi bắt đầu học kỳ thứ hai đối với chương trình đào tạo có thời gian thực hiện từ 1,5 (một năm rưỡi) năm đến 2 (hai) năm học, trước khi bắt đầu học kỳ thứ ba đối với chương trình đào tạo có thời gian thực hiện là 3 (ba) năm học;

đ) Không trong thời gian: Tạm dừng chương trình đào tạo giáo viên đang học, điều chỉnh tiến độ học, bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên đối với người học được chuyển học chương trình đào tạo giáo viên được quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này và được tính từ khi người học bắt đầu nhập học của chương trình đào tạo giáo viên lần thứ nhất trước khi chuyển.

Điều 15. Chuyển cơ sở đào tạo giáo viên

1. Người học được xét chuyển cơ sở đào tạo, nếu đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc người học có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến cơ sở đào tạo giáo viên gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Khi chuyển sang cơ sở đào tạo giáo viên nơi chuyển đến phải học đúng ngành đào tạo đang học tại cơ sở đào tạo giáo viên nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đi và thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến;

2. Người học không được phép chuyển cơ sở đào tạo giáo viên trong các trường hợp sau:

a) Đã đăng ký dự tuyển nhưng không trúng tuyển vào ngành và trình độ đào tạo đã đăng ký tại cơ sở đào tạo giáo viên hoặc có kết quả không đáp ứng điều kiện trúng tuyển tương ứng của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến;

b) Có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển quy định của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định hồ sơ xin chuyển trường, trong đó thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có người học xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của người học, công nhận các học phần mà người học chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số môn học, học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo giáo viên ở cơ sở đào tạo giáo viên mà người học xin chuyển đi và chương trình đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến.

4. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên đối với người học chuyển cơ sở đào tạo giáo viên tính từ thời điểm nhập học ở cơ sở đào tạo giáo viên nơi chuyển đi.

Điều 16. Tổ chức kiểm tra và thi kết thúc môn học, học phần

1. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

a) Kiểm tra thường xuyên do giảng viên giảng dạy môn học, học phần thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, học phần thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30

phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học, học phần; kiểm tra định kỳ gồm các hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c) Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học, học phần cụ thể được thực hiện theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên, bảo đảm trong một môn học, học phần có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ đối với từng người học.

2. Tổ chức thi kết thúc môn học, học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, học phần; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, học phần hoặc có môn học, học phần có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có thể tổ chức thi kết thúc môn học, học phần vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

b) Hình thức thi kết thúc môn học, học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, học phần đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của môn học, học phần có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định;

d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần; trong kỳ thi, từng môn học, học phần được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, học phần trong cùng một buổi thi của một người học;

đ) Thời gian ôn thi mỗi môn học, học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của môn học, học phần đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho một tín chỉ; tất cả các môn học, học phần phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

e) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học, học phần ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học, học phần từ 01 - 02 ngày làm việc;

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai giảng viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; đối với hình thức thi khác, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác;

h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, học phần phải được quy định trong chương trình môn học, học phần.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc môn học, học phần.

Điều 17. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, học phần và học lại, thi lại

1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, học phần

Người học được dự thi kết thúc môn học, học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập, các yêu cầu của môn học, học phần và có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ được quy định trong chương trình môn học, học phần;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

- Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở người học đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra.

2. Số lần dự thi kết thúc môn học, học phần

a) Người học được dự thi kết thúc môn học, học phần lần thứ nhất, nếu điểm môn học, học phần chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức;

b) Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 (không) cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên bố trí dự thi ở kỳ thi khác.

3. Học và thi lại

a) Người học phải học và thi lại môn học, học phần chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Không đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học, học phần nhưng điểm môn học, học phần chưa đạt yêu cầu;

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể việc học lại khi người học tham dự không đủ 80% số thời gian học tập trên lớp;

c) Người học thuộc diện phải học lại và thi lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của môn học, học phần lần học trước và bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 1 Điều này mới được dự thi kết thúc môn học, học phần;

d) Trường hợp không còn môn học, học phần do điều chỉnh chương trình đào tạo giáo viên thì thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định chọn môn học, học phần khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành đào tạo giáo viên cụ thể;

đ) Người học được quyền đăng ký học lại và thi lại đối với các môn học, học phần để cải thiện điểm trung bình chung học tập.

Điều 18. Ra đề thi, chấm thi kết thúc môn học, học phần

1. Nội dung đề thi

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung môn học, học phần đã được quy định trong chương trình đào tạo và phù hợp với đối tượng, trình độ của người học;

b) Việc xây dựng và định kỳ bổ sung, hoàn thiện ngân hàng đề thi kết thúc các môn học, học phần trong chương trình đào tạo; đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của cơ sở đào tạo giáo viên và được duyệt trước khi tổ chức thi do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định;

c) Đề thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định.

2. Chấm thi

a) Mỗi bài thi kết thúc môn học, học phần phải do ít nhất 02 giảng viên chấm thi, cho điểm độc lập nhau và phải ký đầy đủ vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng điểm tổng hợp của người dự thi; trong đó, bài thi viết tự luận phải được làm phách trước khi chấm và việc chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định;

b) Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giảng viên chấm thi; trường hợp điểm của các giảng viên chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch phải tổ

chức xem xét hoặc chấm thi lại và việc thống nhất, quyết định cuối cùng về điểm bài thi do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định;

c) Bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên dụng và việc chấm phúc khảo do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể và tổ chức thực hiện.

3. Trường hợp người học không đủ điều kiện dự thi thì phải nhận điểm 0 cho lần thi đó.

4. Công bố điểm thi:

a) Điểm thi, điểm kiểm tra theo hình thức vấn đáp, thực hành, thực tập hoặc báo cáo thực tập phải được công bố cho người học biết ngay sau khi chấm;

b) Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho người học biết sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thi xong.

Điều 19. Đánh giá điểm môn học, học phần, điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

1. Điểm môn học, học phần

a) Điểm môn học, học phần bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, học phần có trọng số 0,6;

b) Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm; trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c) Điểm môn học, học phần đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 5,00 trở lên (đối với đào tạo theo niên chế) hoặc 4,00 trở lên sau khi đã quy đổi (đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ).

2. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ, năm học, khóa học;

3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến hai chữ số thập phân

a) Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- + A : Là điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;
- + i : Là số thứ tự môn học, học phần;
- + a_i : Là điểm của môn học, học phần thứ i ;
- + n_i : Là số tín chỉ của môn học, học phần thứ i ;
- + n : Là tổng số môn học, học phần trong học kỳ, năm học, khóa học hoặc số tín chỉ đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, học phần được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, học phần được miễn trừ và môn học, học phần điều kiện;

c) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, học phần thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, học phần đó trong thời gian được tạm hoãn.

4. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy chỉ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, học phần lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, học phần có điểm cao nhất.

5. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 học phần điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học, học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

Điều 20. Thực hành, thực tập sư phạm

1. Thực hành sư phạm và thực tập sư phạm có thời lượng, nội dung được quy định trong chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định chi tiết về mục đích, nội dung, địa điểm, hình thức hoạt động thực hành, thực tập sư phạm, việc tổ chức thực hành, thực tập sư phạm và đánh giá hoạt động thực hành, thực tập sư phạm đảm bảo phù

hợp với quy định hiện hành về thực hành, thực tập sư phạm và quy định về trường thực hành sư phạm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 21. Làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và thi tốt nghiệp môn Giáo dục chính trị, các môn Lý luận chính trị

1. Đầu học kỳ cuối người học trung cấp sư phạm được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp, người học cao đẳng sư phạm được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp. Làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp áp dụng cho người học đạt mức quy định của cơ sở đào tạo giáo viên. Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 10% tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo giáo viên toàn khóa.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên căn cứ điều kiện cụ thể quyết định:

a) Điều kiện để người học đủ tiêu chuẩn được đăng ký làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, trong đó phải đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy của người học phải đạt điểm A hoặc điểm trung bình chung các học kỳ trước đó phải đạt loại giỏi; đồng thời người học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong suốt quá trình học tập rèn luyện từ khi bắt đầu khóa học;

b) Hình thức và thời gian làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, điều kiện được bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;

c) Khối lượng cụ thể của chuyên đề, khóa luận phù hợp với yêu cầu đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên;

d) Quy định tiêu chuẩn giảng viên hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;

đ) Quy định về nội dung, hình thức, quy trình thực hiện làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và hình thức đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;

e) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn và trách nhiệm của khoa đối với người học trong thời gian làm chuyên đề, khóa luận và ôn thi tốt nghiệp;

3. Phân công hướng dẫn và duyệt chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp

a) Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định phân công giảng viên hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp theo đề nghị của trưởng khoa;

b) Tiêu chuẩn giảng viên hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp: Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp với chuyên đề đối với người học trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên, có chuyên môn phù hợp với khóa luận tốt nghiệp đối với người học trình độ cao đẳng; có khả năng nghiên cứu khoa học; có trách nhiệm đối với việc hướng dẫn người học;

c) Số lượng chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp giao cho giảng viên hướng dẫn của một khóa học được giới hạn ở mức không vượt quá: 02 chuyên đề hoặc khóa luận tốt nghiệp đối với giảng viên có trình độ cử nhân; 04 chuyên đề hoặc khóa luận tốt nghiệp

đối với giảng viên có trình độ thạc sĩ; 06 chuyên đề hoặc khóa luận tốt nghiệp đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ;

d) Giảng viên hướng dẫn cùng với người học xác định chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và gửi cho hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên; việc duyệt chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp cho người học do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định trên cơ sở đánh giá và đề xuất của hội đồng khoa học và đào tạo.

4. Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp đủ tiêu chuẩn được bảo vệ

a) Hình thức: do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định;

b) Nội dung: được giảng viên hướng dẫn xác nhận bằng văn bản bảo đảm nội dung đạt yêu cầu và đề nghị cho bảo vệ; nếu nội dung không đạt yêu cầu, cần đề nghị gia hạn cho người học hoặc cho người học chuyển sang dự thi tốt nghiệp (chỉ thực hiện nếu đảm bảo thời gian cho người học ôn tập và thi);

c) Văn bản đề nghị cho người học bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của giảng viên hướng dẫn và toàn văn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp nộp về khoa chuyên môn trước khi bảo vệ 15 ngày; chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được giao cho ban chấm trước khi bảo vệ ít nhất 10 ngày.

5. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định việc đánh giá lại hoặc cho người học chuyển sang thi tốt nghiệp đối với các trường hợp người học bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp không đạt yêu cầu.

6. Đối với một số ngành đào tạo giáo viên: sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật, sư phạm nghệ thuật, sư phạm thể dục thể thao, sư phạm chuyên biệt, giáo dục thể chất, giáo dục đặc biệt, các ngành sư phạm tiếng dân tộc ít người, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định nội dung, hình thức đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm chương trình đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo giáo viên.

7. Thi tốt nghiệp môn Giáo dục chính trị đối với đào tạo trình độ trung cấp hoặc thi tốt nghiệp các môn Lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên là yêu cầu bắt buộc đối với người học. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định nội dung thi, ôn tập, hình thức thi môn Giáo dục chính trị, các môn Lý luận chính trị và công bố công khai từ đầu khóa học.

Điều 22. Đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định thành lập các hội đồng đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (gọi tắt hội đồng); số thành viên của mỗi hội đồng đánh giá là 3 hoặc 5, trong đó có chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng. Thành viên của hội đồng là giảng viên của cơ sở đào tạo giáo viên hoặc có thể mời thêm

những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài cơ sở đào tạo giáo viên. Giảng viên hướng dẫn có thể tham gia hoặc không tham gia; nếu không tham gia hội đồng có thể cho điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp vào một phiếu kín và gửi cho hội đồng; nếu tham gia hội đồng cho điểm vào 2 phiếu kín (1 phiếu với tư cách người hướng dẫn, 1 phiếu với tư cách thành viên hội đồng);

2. Đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp

a) Hội đồng đánh giá chuyên đề, khóa luận chỉ họp khi có mặt của chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 thành viên hội đồng đánh giá trở lên;

b) Hình thức tổ chức đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp: Sau khi người học trình bày nội dung và trả lời những câu hỏi, các thành viên của hội đồng đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu; điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên hội đồng, người đánh giá và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên;

c) Hội đồng đánh giá theo thang điểm 10 bằng hình thức bỏ phiếu kín; điểm trung bình cộng của các thành viên thuộc ban chấm là điểm chính thức của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (được làm tròn đến hai chữ số thập phân);

d) Biên bản đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp ghi theo mẫu và lưu theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên;

đ) Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp sau khi bảo vệ được chỉnh sửa theo ý kiến của ban chấm được in ấn, đóng ít nhất 2 bản, lưu 1 bản tại khoa chuyên môn và gửi về thư viện cơ sở đào tạo giáo viên 1 bản.

3. Kết quả đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp phải được công bố ngay sau buổi đánh giá. Điểm chuyên đề, khóa luận được tính vào điểm trung bình chung học tập của toàn khóa học. Người học bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp nếu có điểm dưới 5, được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, quyết định tổ chức cho bảo vệ hoặc chuyển sang thi tốt nghiệp lại trong thời gian từ 3 đến 6 tháng sau khi cơ sở đào tạo giáo viên công bố kết quả. Nội dung thi, hình thức thi, ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tổ chức bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp hoặc, xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những người học này được thực hiện như ở kỳ bảo vệ chính hoặc kỳ thi chính do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định.

Điều 23. Điều kiện tốt nghiệp

1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập quy định cho chương trình đào tạo;

b) Được xếp loại đạt ở kỳ thi tốt nghiệp môn Giáo dục chính trị đối với đào tạo trình độ trung cấp và thi tốt nghiệp các môn Lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

c) Có đủ Chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục thể thao theo quy định hiện hành;

d) Có điểm của từng môn thi tốt nghiệp hoặc điểm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp đạt từ 5,00 điểm trở lên (đối với đào tạo theo niên chế) và có điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên theo thang điểm 4 (đối với đào tạo theo tín chỉ);

đ) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học, học phần thuộc chương trình đào tạo và các điều kiện khác do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định.

e) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tính đến thời điểm xét tốt nghiệp;

g) Có đơn gửi cơ sở đào tạo giáo viên đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học (nếu người học có nhu cầu).

2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

3. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thi tốt nghiệp hoặc kết thúc ngày bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, Hội đồng xét tốt nghiệp tổ chức xét tốt nghiệp cho người học. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày xét tốt nghiệp cho người học, hội đồng xét tốt nghiệp phải trình thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên danh sách người học có đủ điều kiện, không đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

4. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày đề nghị, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những người học đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định.

Điều 24. Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, bảng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập, bằng tốt nghiệp

1. Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, bảng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập

a) Người học được công nhận tốt nghiệp được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước khi cấp bằng tốt nghiệp;

b) Người học được công nhận tốt nghiệp được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên cấp bằng điểm theo từng môn học, học phần cho toàn khóa học. Trong đó ghi rõ ngành đào tạo, hình thức đào tạo; kết quả và lý do môn học, học phần được miễn trừ, bảo lưu điểm; điểm thi tốt nghiệp hoặc điểm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, xếp loại tốt nghiệp, khen thưởng và kỷ luật, lý do hạ mức xếp loại tốt nghiệp (nếu có);

c) Bảng điểm được cấp sau khi người học có quyết định công nhận tốt nghiệp, muộn nhất trong ngày trao bằng tốt nghiệp;

d) Người học chưa được công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học, học phần đã học trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên, trong đó phải ghi rõ hình thức đào tạo và lý do người học chưa được công nhận tốt nghiệp.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên chịu trách nhiệm tổ chức trao bằng tốt nghiệp cho người học đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày người học kết thúc thi môn thi tốt nghiệp cuối cùng (đối với tổ chức đào tạo theo niên chế) hoặc kết thúc môn học, học phần cuối cùng trong chương trình đào tạo (đối với tổ chức đào tạo theo tín chỉ).

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

Mục 1. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

Điều 25. Tổ chức lớp học

1. Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của người học ở từng học kỳ.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học tùy theo từng loại học phần được giảng dạy trong cơ sở đào tạo giáo viên. Nếu số lượng người học đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và người học phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác được tổ chức lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 26. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, cơ sở đào tạo giáo viên phải thông báo công khai lịch trình học dự kiến cho từng chương trình đào tạo trong từng học kỳ, danh sách các học phần

bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, người học phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký) trong học kỳ đó với phòng quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên.

Tùy điều kiện đào tạo và nhu cầu thực tế, khối lượng mà người học đăng ký, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định điều chỉnh kế hoạch và tổ chức hình thức đào tạo thích hợp đảm bảo phù hợp nhu cầu, khối lượng đăng ký học tập của người học.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học được xếp hạng học lực trung bình trở lên;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực trung bình yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với người học ở học kỳ phụ.

4. Người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực trung bình yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của người học xếp hạng học lực trung bình trở lên.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo cụ thể.

6. Phòng quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của người học ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên. Khối lượng đăng ký học tập của người học theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên lưu giữ.

Điều 27. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Tùy theo điều kiện cụ thể của cơ sở đào tạo giáo viên, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định thời hạn tối đa được rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký. Ngoài thời hạn quy định, việc đăng ký học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và

nếu người học không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F theo quy định tại Điều 30 của Thông tư này.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- a) Người học phải có đơn đề nghị gửi cơ sở đào tạo giáo viên;
- b) Đảm bảo các điều kiện rút bớt các môn học, học phần đã đăng ký theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên;
- c) Người học chỉ được phép bỏ lớp đối với các môn học, học phần đã đăng ký xin rút bớt khi đã được cơ sở đào tạo giáo viên chấp thuận.

Điều 28. Đăng ký học lại

1. Người học có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D theo quy định tại Điều 30 của Quy chế này.

2. Người học có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, người học được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 29. Đánh giá kết quả học tập

1. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- a) Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ;
- b) Điểm học phần được làm tròn đến hai chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm chữ theo quy định tại Điều 30 của Quy chế này;
- c) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần;
- d) Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học;
- đ) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D, F theo quy định tại Điều 30 của Quy chế này mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên cách tính điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ và quy đổi điểm học phần tại khoản 1 Điều 30 của Quy chế này.

Điều 30. Quy đổi điểm học phần và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

1. Quy đổi điểm học phần

a) Điểm học phần được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy chế này theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến hai chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

- Loại đạt:

A	8,50 - 10	Giỏi
B	7,00 - 8,49	Khá
C	5,50 - 6,99	Trung bình
D	4,00 - 5,49	Trung bình yếu

- Loại không đạt:

F	dưới 4,00	Kém
---	-----------	-----

b) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá;

X: Chưa nhận được kết quả thi;

c) Đối với những học phần được cơ sở đào tạo giáo viên cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

d) Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Đối với những học phần mà người học đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0 (không);

- Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ mà trước đó người học được giáo viên cho phép nợ;

- Chuyển đổi từ các trường hợp X qua;

đ) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở điểm a, điểm d, khoản 1 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

e) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Trong thời gian học hoặc thi kết thúc học kỳ, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, được cơ sở đào tạo giáo viên cho phép;

- Người học không thể dự đủ kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ hoặc thi hết môn học, học phần vì những lý do khách quan, được cơ sở đào tạo giáo viên chấp thuận;

- Trừ các trường hợp đặc biệt do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, người học nhận mức điểm I phải trả xong các điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

g) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học, học phần mà phòng đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa chuyển lên;

h) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

- Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp người học học vượt;

- Những học phần được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ cơ sở đào tạo giáo viên khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình đào tạo.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của học phần phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp.

3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo Điều 19 của Quy chế này.

Điều 31. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, năm học căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy và kết quả học tập mà người học đã đạt được từng học kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này, để xếp hạng năm đào tạo tùy theo từng trình độ đào tạo. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên căn cứ khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình đào tạo giáo viên để quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng làm cơ sở xếp hạng năm đào tạo.

2. Xếp loại kết quả học tập

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

b) Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- Bị cơ sở đào tạo giáo viên kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ được xếp loại kết quả học tập;

- Có một môn học hoặc một học phần trở lên trong học kỳ phải thi lại, học lại (không tính môn học điều kiện; học phần được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp loại người học về học lực.

Điều 32. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của người học được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy của người học đạt dưới 1,20 đối với năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với năm thứ hai; dưới 1,60 đối với năm thứ ba;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các môn học, học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 20% số tín chỉ đã học từ đầu khóa học đối với người học;

d) Tùy theo đặc điểm của cơ sở đào tạo giáo viên, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định áp dụng một hoặc hai trong ba điều kiện trên để cảnh báo kết quả học tập của người học và quy định số lần cảnh báo kết quả học tập, nhưng không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá giới hạn theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên;

b) Đã hết quỹ thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo được quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

3. Tự thôi học

Người học không thuộc diện bị buộc thôi học, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị cơ sở đào tạo giáo viên cho thôi học:

a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định;

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên chấp thuận.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể về thủ tục, quyền lợi, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của người học và quyết định việc buộc thôi học và tự thôi học của người học.

Điều 33. Hoạt động cuối khóa

1. Người học không đủ điều kiện được giao làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này phải đăng ký học và thi một số học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể nội dung, khối lượng học tập, việc ôn tập và thi các học phần chuyên môn đối với từng chương trình đào tạo giáo viên và công bố công khai vào đầu kỳ cuối của khóa học.

2. Điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp hoặc điểm các học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của người học.

Điều 34. Xếp loại tốt nghiệp

1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định trên cơ sở điểm trung bình chung theo tín chỉ của toàn khóa học theo thang điểm 4 được quy định tại Điều 29, Điều 30 Quy chế này và được làm tròn đến hai chữ số thập phân, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung theo tín chỉ từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung theo tín chỉ từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung theo tín chỉ từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung theo tín chỉ từ 2,00 đến 2,49.

2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có một môn học, học phần trở lên trong khóa học phải thi lại, học lại hoặc có ít nhất một trong một số học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp phải thi lại hoặc phải bảo vệ lại chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; hoặc có ít nhất một môn học, học phần bị điểm D sau khi quy đổi sang điểm chữ trong đào tạo theo tín chỉ được quy định tại Điều 30 Quy chế này.

b) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại cơ sở đào tạo giáo viên.

Mục 2. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO NIÊN CHẾ

Điều 35. Tổ chức lớp học

Lớp học theo niên chế: Người học theo học một chương trình đào tạo giáo viên sau khi nhập học được trường xếp vào các lớp theo từng ngành đào tạo trong khóa học. Lớp theo từng ngành đào tạo được giữ ổn định từ đầu đến cuối khóa học nhằm duy trì các hoạt động học tập, sinh hoạt đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa thể thao và để quản lý người học trong quá trình đào tạo.

Điều 36. Xếp loại kết quả học tập

1. Sau mỗi học kỳ hoặc năm học, người học được xếp loại về học lực như sau:

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ và năm học căn cứ vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học theo thang điểm 10 của người học và được làm tròn đến hai chữ số thập phân, cụ thể:

- Loại xuất sắc: từ 9,00 đến 10 điểm;
- Loại giỏi: từ 8,00 đến 8,99 điểm;
- Loại khá: từ 7,00 đến 7,99 điểm;
- Loại trung bình khá: từ 6,00 đến 6,99 điểm;
- Loại trung bình: từ 5,00 đến 5,99 điểm;
- Loại yếu: thấp hơn hoặc bằng 4,99 điểm.

b) Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ hoặc năm học được xếp loại kết quả học tập;

- Có một môn học hoặc một học phần trở lên trong học kỳ, năm học phải thi lại (không tính môn học điều kiện; môn học, học phần được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

2. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp loại người học về học lực.

Điều 37. Điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học, tự thôi học

1. Người học chương trình đào tạo giáo viên có thời gian đào tạo từ 1,5 (một năm rưỡi) năm trở lên, kết thúc mỗi năm học, nếu thuộc một trong các trường hợp sau thì buộc phải điều chỉnh tiến độ học và phải hoàn thành tất cả các môn học, học phần chưa đạt yêu cầu mới được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, cho phép học tiếp các môn học, học phần mới:

a) Có điểm trung bình chung năm học từ 4,00 đến dưới 5,00 điểm theo thang điểm 10;

b) Thuộc đối tượng được quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Thời gian điều chỉnh tiến độ học được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

2. Người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kết thúc mỗi năm học có điểm trung bình chung năm học dưới 4,00 điểm;

b) Đã hết quỹ thời gian tối đa để hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này hoặc đã hết số lần được dự thi tốt nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Quy chế này nhưng điểm thi tốt nghiệp hoặc điểm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp chưa đạt yêu cầu;

c) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học;

d) Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật thuộc trường hợp quy định tại điểm a của khoản này thì không bị buộc thôi học nhưng buộc phải điều chỉnh tiến độ học.

3. Tự thôi học

Người học không thuộc diện bị buộc thôi học, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị cơ sở đào tạo giáo viên cho thôi học:

a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định;

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên chấp thuận.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể về thủ tục, quyền lợi, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của người học và quyết định việc điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học và tự thôi học của người học.

Điều 38. Các môn thi, nội dung thi, hình thức thi và thời gian thi tốt nghiệp

1. Người học không đủ điều kiện được giao làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này phải thi tốt các môn học, học phần chuyên môn nghề nghiệp và thi tốt nghiệp các môn Giáo dục chính trị, Lý luận chính trị theo quy định như sau:

a) Thi tốt nghiệp môn Giáo dục chính trị, Lý luận chính trị thực hiện theo quy định tại khoản 7, Điều 21 của Quy chế này;

b) Người học trình độ trung cấp thi tốt nghiệp 02 môn chuyên môn nghề nghiệp với nội dung thi như sau:

- Môn Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp: Nội dung thi là những kiến thức được tổng hợp từ các học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn được quy định trong chương trình đào tạo giáo viên ;

- Môn Thực hành nghề nghiệp: Nội dung thi là những kỹ năng thực hành nghề nghiệp tổng hợp từ các học phần bắt buộc thuộc phần thực hành, thực tập sư phạm được quy định trong chương trình đào tạo giáo viên.

c) Người học trình độ cao đẳng thi tốt nghiệp 03 môn chuyên môn nghề nghiệp với nội dung thi như sau:

- Môn Lý thuyết cơ sở ngành: Nội dung thi là những kiến thức được tổng hợp từ các học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức cơ sở ngành được quy định trong chương trình đào tạo giáo viên;

- Môn Lý thuyết chuyên môn: Nội dung thi là những kiến thức được tổng hợp từ các học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức chuyên môn được quy định trong chương trình đào tạo giáo viên;

- Môn Thực hành nghề nghiệp: Nội dung thi là những kỹ năng thực hành nghề nghiệp tổng hợp từ các học phần bắt buộc thuộc phần thực hành, thực tập sư phạm được quy định trong chương trình đào tạo giáo viên.

2. Hình thức và thời gian thi:

Thi tốt nghiệp được thực hiện thông qua hình thức thi viết, vấn đáp, thực hành hoặc kết hợp giữa một với nhiều hình thức trên. Hình thức và thời gian thi đối với từng môn thi cụ thể do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định, trong đó bảo đảm phải sử dụng hình thức thi thực hành đối với môn thi Thực hành nghề nghiệp và thời gian thi đối với một môn thi viết tự luận trong khoảng 120 - 180 phút.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quy định cụ thể về nội dung, khối lượng nội dung ôn tập, thời gian ôn tập, thời gian làm bài thi, hình thức thi đối với từng môn thi tốt nghiệp, phù hợp với chương trình đào tạo và phải công bố vào đầu học kỳ cuối cùng của khoá học.

4. Nội dung, hình thức và thời gian thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định.

Điều 39. Kế hoạch thi tốt nghiệp và thành lập các hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp, thi tốt nghiệp và xét tốt nghiệp

1. Kế hoạch thi tốt nghiệp phải được xây dựng và công bố công khai trước kỳ thi tốt nghiệp ít nhất là 05 tuần.

2. Trước kỳ thi tốt nghiệp ít nhất là 04 tuần, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên phải ra quyết định thành lập 03 Hội đồng sau: Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp, Hội đồng thi tốt nghiệp và Hội đồng xét tốt nghiệp. Căn cứ vào điều kiện thực tế, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có thể ra quyết định thành lập số lượng hội đồng ít hơn, bảo đảm số lượng thành viên mỗi hội đồng này ít nhất là 07 người và bảo đảm thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của 03 Hội đồng được quy định tại khoản 3, 4, 5 của Điều này.

Những người tham gia Hội đồng và các ban giúp việc Hội đồng phải có lý lịch và văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của bản thân rõ ràng. Thuộc biên chế của cơ sở đào tạo giáo viên hoặc có hợp đồng bằng văn bản thực hiện nhiệm vụ với cơ sở đào tạo giáo viên theo quy định của pháp luật. Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị pháp luật cấm đảm nhiệm công việc về hoạt động đào tạo giáo viên.

3. Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp:

a) Thành phần, số lượng:

- Chủ tịch Hội đồng là thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên hoặc cấp phó của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên phụ trách đào tạo được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên ủy quyền;

- Phó Chủ tịch Hội đồng (không bắt buộc phải có) là cấp phó của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên hoặc trưởng bộ phận quản lý đào tạo hoặc trưởng bộ phận khảo thí và bảo đảm chất lượng;

- Ủy viên gồm một số trưởng hoặc phó phòng, ban, khoa, bộ môn, giáo viên chủ nhiệm và các thành viên khác có liên quan; trong đó trưởng hoặc phó trưởng bộ

phận quản lý đào tạo, hoặc trưởng hoặc phó bộ phận khảo thí và bảo đảm chất lượng của cơ sở đào tạo giáo viên là ủy viên kiêm nhiệm vụ thư ký Hội đồng.

- Số lượng các thành viên trong Hội đồng ít nhất là 05 người.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn:

- Xét điều kiện dự thi theo quy định tại Điều 40 của Quy chế này;
- Trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, quyết định danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi thành viên trong Hội đồng.

4. Hội đồng thi tốt nghiệp:

a) Thành phần, số lượng:

- Thành phần, số lượng của Hội đồng thi tốt nghiệp cơ bản như Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp được quy định tại điểm a, khoản 3 của Điều này và các ban giúp việc, nhưng không bắt buộc phải có sự tham gia của giáo viên chủ nhiệm.

Ngoài ra, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có thể thành lập Thường trực Hội đồng bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thư ký Hội đồng;

- Các ban giúp việc Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ra quyết định thành lập, bao gồm: Ban Đề thi, Ban Coi thi, Ban Chấm thi. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng có thể ra quyết định thành lập các ban giúp việc khác;

Thành phần của một ban giúp việc gồm có Trưởng ban và ủy viên, trong đó Trưởng ban do một thành viên trong Hội đồng kiêm nhiệm, các ủy viên khác không bắt buộc phải là thành viên Hội đồng.

Mỗi ban giúp việc có thể được tổ chức thành các tiểu ban, thành phần của mỗi tiểu ban gồm có Trưởng Tiểu ban và ủy viên.

Các thành viên của Ban Đề thi và Ban Chấm thi phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên cơ sở đào tạo giáo viên theo quy định hiện hành; trong đó phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên về ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung ra đề thi hoặc chấm thi.

- Những người có người thân (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) là đối tượng dự thi tốt nghiệp thì không được tham gia Hội đồng và không được thực hiện nhiệm vụ trong các ban hoặc tiểu ban ra đề thi, coi thi, chấm thi liên quan đến học sinh đó.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn:

- Tổ chức, điều hành toàn bộ hoạt động thi tốt nghiệp theo quy định của quy chế này và các quy định hiện hành khác của pháp luật. Được sử dụng con dấu của trường để thực hiện nhiệm vụ;

- Thành lập các ban giúp việc Hội đồng; chuẩn bị địa điểm, trang thiết bị, cơ sở vật chất và các điều kiện khác bảo đảm cho các hoạt động của kỳ thi;

- Xây dựng, trình thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định và công bố nội quy ra đề thi, nội quy thi, quy trình chấm thi, chấm phúc khảo và xử lý điểm sau phúc khảo; xây dựng đề cương ôn tập thi tốt nghiệp, đề thi và các tài liệu khác liên quan đến kỳ thi trình thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên phê duyệt;

- Tổ chức công tác coi thi, kiểm tra giám sát thi, chấm thi, chấm phúc khảo; xử lý hoặc đề xuất với thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xử lý các trường hợp vi phạm nội quy thi, giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến kỳ thi;

- Bảo mật đề thi theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo các vấn đề liên quan đến kỳ thi theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác liên quan đến việc tổ chức kỳ thi theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Thường trực Hội đồng (nếu có), các thành viên trong Hội đồng và các ban giúp việc Hội đồng.

5. Hội đồng xét tốt nghiệp:

a) Thành phần, số lượng: Thành phần, số lượng của Hội đồng xét tốt nghiệp cơ bản như Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp được quy định tại điểm a, khoản 3 của Điều này.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn:

- Xét điều kiện tốt nghiệp cho người học theo quy định tại Điều 42 của Quy chế này;

- Trình thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, quyết định danh sách học sinh đủ điều kiện, không đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi thành viên trong Hội đồng.

Điều 40. Điều kiện dự thi và số lần dự thi tốt nghiệp

1. Người học được dự thi tốt nghiệp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đã tích lũy đủ số học phần, môn học, tín chỉ được quy định trong chương trình đào tạo và điểm của tất cả học phần, môn học phải đạt yêu cầu;

b) Không trong thời gian: Bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện dự thi tốt nghiệp cho học sinh đó.

c) Còn số lần và trong quỹ thời gian được dự thi tốt nghiệp theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

2. Người học không đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này, nếu vẫn còn quỹ thời gian để hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo giáo viên theo quy định thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét, cho phép người học đó được hoàn thành các học phần chưa đạt yêu cầu và tổ chức xét điều kiện dự thi tốt nghiệp.

Người học không đủ điều kiện dự thi do bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức xét điều kiện dự thi tốt nghiệp.

3. Số lần dự thi tốt nghiệp:

a) Người học dự thi có môn thi tốt nghiệp có điểm đạt từ 5,0 điểm trở lên thì không được dự thi tiếp môn thi tốt nghiệp đó, nếu dưới 5,0 điểm thì được dự thi lại môn thi tốt nghiệp đó không quá 03 lần ở các kỳ thi tốt nghiệp khác trong thời gian tối đa cho phép;

Trong đó, nhà trường tổ chức thi lại lần thứ nhất cho người học có môn thi chưa đạt yêu cầu trong thời gian từ 3 (ba) đến 6 (sáu) tháng kể từ ngày trường công bố kết quả thi tốt nghiệp và phải bảo đảm quyền số lần dự thi tốt nghiệp của người học trong thời hạn theo quy định.

Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, nếu có môn thi tốt nghiệp có điểm dưới 5,0 (năm) điểm thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên xem xét ưu tiên số lần dự thi lại môn thi tốt nghiệp đó trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình theo quy định;

b) Người học vắng mặt ở môn thi nào nếu không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên bố trí dự thi môn đó ở kỳ thi tốt nghiệp khác và chưa tính số lần dự thi, đồng thời phải bảo đảm trong quỹ thời gian tối đa cho phép để hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp, Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên ra quyết định danh sách người học đủ điều kiện, không đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp.

Điều 41. Tổ chức các hoạt động thi tốt nghiệp

1. Chủ tịch Hội đồng thi tốt nghiệp chịu trách nhiệm quy định cụ thể và chỉ đạo toàn bộ các hoạt động thi tốt nghiệp trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc.

2. Ngoài việc bảo đảm các yêu cầu và nội dung cơ bản như trong việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, việc tổ chức các hoạt động thi tốt nghiệp còn phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm ít nhất 01 (một) ngày ôn thi cho một tín chỉ được quy định cho từng môn thi cụ thể. Tất cả các môn thi phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho học sinh ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 10 (mười) ngày làm việc.

b) Môn thi có nhiều lớp cùng dự thi trong một kỳ thi phải sử dụng đề thi chung cho môn thi đó và tổ chức cùng thời gian trong kỳ thi, người học trong các lớp này phải được bố trí đều tại các phòng thi;

c) Đề thi phải phù hợp với đề cương ôn thi, mỗi môn thi phải có một bộ đề thi chính và ít nhất một bộ đề thi dự bị tương đương về nội dung kiến thức và có cùng thời gian làm bài thi. Số lượng đề thi theo từng hình thức thi trong mỗi phòng thi được thực hiện như trong tổ chức thi kết thúc học phần;

Điểm đáp án của đề thi theo hình thức viết tự luận, thực hành được chia nhỏ theo ý không quá 0,25 điểm theo thang điểm hệ 10. Trong đó, nếu điểm toàn bài thi có điểm lẻ là 0,25 thì quy tròn thành 0,5; có điểm lẻ là 0,75 thì quy tròn thành 1,0;

d) Việc chấm thi, chấm phúc khảo, chấm lại, công bố điểm thi cơ bản được thực hiện như kỳ thi kết thúc học phần. Trong đó, Chủ tịch Hội đồng thi tốt nghiệp là người quyết định cuối cùng điểm thi;

đ) Khu vực ra đề thi, khu vực thi và chấm thi phải có bố trí thành viên của Hội đồng thi tốt nghiệp tổ chức giám sát.

Điều 42. Điều kiện tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp

1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Điểm từng môn thi tốt nghiệp, điểm chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, phải đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên;

b) Không trong thời gian: Bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thủ trưởng

cơ sở đào tạo giáo viên phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

2. Người học không đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp thuộc điểm a, khoản 1 của Điều này thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức xem xét dự thi tốt nghiệp lại theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Quy chế này.

Trường hợp bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

3. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày thi môn tốt nghiệp cuối cùng, Hội đồng xét tốt nghiệp phải tổ chức xét tốt nghiệp cho người học. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày xét tốt nghiệp cho học sinh, Hội đồng xét tốt nghiệp phải trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên danh sách học sinh có đủ điều kiện, không đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

4. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày đề nghị, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên phải ra quyết định công nhận tốt nghiệp TCCN cho người học đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 43. Xếp loại tốt nghiệp

1. Tính điểm xếp loại tốt nghiệp

Điểm xếp loại tốt nghiệp ($\mathcal{D}_{\text{XLTN}}$) là điểm trung bình cộng của điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ($\mathcal{D}_{\text{HTTK}}$) và điểm trung bình các điểm thi tốt nghiệp ($\mathcal{D}_{\text{TBTN}}$). Trong đó điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ($\mathcal{D}_{\text{HTTK}}$) được xác định theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này, điểm trung bình các điểm thi tốt nghiệp ($\mathcal{D}_{\text{TBTN}}$) là điểm trung bình cộng các điểm của các môn thi tốt nghiệp hoặc điểm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp. Điểm thi tốt nghiệp các môn Giáo dục chính trị và Lý luận chính trị chỉ là điều kiện xét tốt nghiệp, không tính vào điểm trung bình các điểm thi tốt nghiệp ($\mathcal{D}_{\text{TBTN}}$).

Điểm xếp loại tốt nghiệp tính theo công thức sau và được làm tròn đến hai chữ số thập phân

$$\mathcal{D}_{\text{XLTN}} = \frac{\mathcal{D}_{\text{HTTK}} + \mathcal{D}_{\text{TBTN}}}{2}$$

Trong đó:

- + $\mathcal{D}_{\text{XLTN}}$: Điểm xếp loại tốt nghiệp
- + $\mathcal{D}_{\text{HTTK}}$: Điểm trung bình chung toàn khóa học
- + $\mathcal{D}_{\text{TBTN}}$: Điểm trung bình các điểm thi tốt nghiệp

2. Xếp loại tốt nghiệp của người học căn cứ vào điểm xếp loại tốt nghiệp:

- Loại xuất sắc: Điểm xếp loại tốt nghiệp từ 9,00 đến 10;
- Loại giỏi: Điểm xếp loại tốt nghiệp từ 8,00 đến 8,99;
- Loại khá: Điểm xếp loại tốt nghiệp từ 7,00 đến 7,99;
- Loại trung bình khá: Điểm xếp loại tốt nghiệp từ 6,00 đến 6,99;
- Loại trung bình: Điểm xếp loại tốt nghiệp từ 5,00 đến 5,99.

3. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có một môn học, học phần trở lên trong khóa học phải thi lại, học lại hoặc có ít nhất một môn thi tốt nghiệp phải thi lại hoặc phải bảo vệ lại chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;

b) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại cơ sở đào tạo giáo viên.

Chương III

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐÀO TẠO ĐỂ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP THỨ HAI, ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TỪ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP LÊN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

Điều 44. Yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo

Để thực hiện chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, cơ sở đào tạo giáo viên phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

1. Đã có văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về mở ngành đào tạo hoặc đăng ký hoạt động đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên đối với ngành dự định đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

2. Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với loại hình dự kiến đào tạo: Chỉ tiêu đào tạo theo hình thức VLVH hoặc chỉ tiêu đào tạo

để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hoặc chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định hiện hành về xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đã và đang tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ và đã có ít nhất một khóa người học đào tạo theo hệ thống tín chỉ đã tốt nghiệp đối với ngành dự định tổ chức đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc ngành dự định tổ chức đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên. Có ít nhất một khóa người học đã tốt nghiệp đối với ngành dự định tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH.

4. Được công nhận đạt kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp theo quy định hoặc có chương trình đào tạo ngành dự định tổ chức đào tạo VLVH, chương trình dự định đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai, chương trình dự định tổ chức đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên được công nhận đạt chuẩn chất lượng chương trình đào tạo giáo viên của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp theo quy định.

5. Đã ban hành quy định về công nhận giá trị tương đương kết quả học tập đã tích lũy của người học để được miễn trừ khi học chương trình đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ hai và khi học chương trình đào tạo liên thông.

6. Có quyết nghị của Hội đồng Trường về việc tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên đối với ngành dự định tổ chức đào tạo.

7. Ngành dự định tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo giáo viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo khi mở ngành đào tạo hoặc đăng ký hoạt động đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Điều 45. Thẩm quyền quyết định, báo cáo, công khai việc tổ chức đào tạo

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên ban hành quyết định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên khi cơ sở đào tạo giáo viên đảm bảo đầy đủ các yêu

cầu theo quy định tại Điều 44 của Quy chế này. Quyết định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên phải nêu rõ tên ngành, đối tượng và hình thức tuyển sinh, trình độ và hình thức đào tạo.

2. Báo cáo và công khai quyết định tổ chức đào tạo

Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, cơ sở đào tạo giáo viên phải gửi Quyết định tổ chức đào tạo trình độ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên về Bộ Giáo dục và Đào tạo để báo cáo, đồng thời cơ sở đào tạo giáo viên phải công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo giáo viên (kèm theo địa chỉ truy cập thông tin) các nội dung sau đây:

a) Quyết định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo giáo viên;

b) Văn bản phê duyệt về mở ngành đào tạo hoặc đăng ký hoạt động đào tạo trình độ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên đối với ngành, trình độ tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

c) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp cấp hoặc giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp cấp;

d) Quy định về công nhận giá trị tương đương kết quả học tập đã tích lũy của người học để được miễn trừ khi học chương trình đào tạo giáo viên để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai và khi học chương trình đào tạo liên thông;

đ) Quyết định thành lập Hội đồng trường của cơ sở đào tạo giáo viên và quyết nghị của Hội đồng trường về việc tổ chức đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo

để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, trong đó ghi rõ tên ngành và trình độ dự định tổ chức đào tạo;

e) Quyết định công nhận tốt nghiệp của cơ sở đào tạo giáo viên đối với khóa người học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, hình thức đào tạo chính quy của ngành dự định tổ chức đào tạo;

g) Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của ngành đào tạo theo hình thức VLVH hoặc đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo khi mở ngành đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hoặc đăng ký hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên.

Điều 46. Thực hiện chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH đối với từng ngành đào tạo là chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức chính quy đang áp dụng tại cơ sở đào tạo giáo viên.

Căn cứ vào nhu cầu của xã hội, đặc điểm ngành học và đối tượng đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có thể điều chỉnh nội dung, thời lượng chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức chính quy để áp dụng khi đào tạo hình thức VLVH cho phù hợp, nhưng không được vượt quá 20% nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên. Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH (sau khi đã điều chỉnh) vẫn đảm bảo số lượng tín chỉ tối thiểu đối với từng trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo giáo viên để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hoặc chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên đối với từng ngành đào tạo là chương trình đào tạo giáo viên cùng trình độ của ngành học đó với cùng hình thức đào tạo đang thực hiện tại cơ sở đào tạo giáo viên.

Người học chương trình đào tạo giáo viên để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai hoặc chương trình đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ được bảo lưu kết quả học tập đối với những học phần trong chương trình đào tạo trước đã học có số đơn vị tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn so với chương trình đào tạo giáo viên của ngành mới và kết quả học tập đạt yêu cầu theo quy định.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định về bảo lưu kết quả học tập các môn học, học phần đã tích lũy của người học.

Điều 47. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh

1. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo theo hình thức VLVH hoặc chỉ tiêu đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hoặc chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên được thực hiện theo quy định hiện hành về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng, trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy của cơ sở đào tạo giáo viên xác định và chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hình thức VLVH nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hình thức VLVH của cơ sở đào tạo giáo viên.

3. Tuyển sinh đào tạo theo hình thức VLVH, tuyển sinh đào tạo cấp bằng đại học thứ hai, tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên được thực hiện theo phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với thi tuyển do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định và được thực hiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng, trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 48. Tổ chức và quản lý đào tạo

1. Đào tạo theo hình thức VLVH trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên được tổ chức và quản lý đào tạo theo niên chế hoặc theo hệ thống tín chỉ do thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên quyết định. Đầu khóa học, cơ sở đào tạo giáo viên phải thông báo cho người học về chương trình đào tạo giáo viên toàn khóa; đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo giáo viên; hình thức đào tạo, kế hoạch học tập; kế hoạch kiểm tra, thi; các quy định khác của cơ sở đào tạo giáo viên có liên quan đến khóa học.

2. Đào tạo theo hình thức VLVH trình độ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II của Quy chế này. Trường hợp đào tạo hình thức VLVH theo niên chế thì thực hiện theo quy định tại Mục 2 chương II của Quy chế này, trong đó đề thi kết thúc

học phần đối với đào tạo VLVH phải sử dụng ngân hàng đề thi chung với ngành tương ứng của hệ chính quy của cơ sở đào tạo giáo viên. Người học theo hình thức VLVH có thể học và thi kết thúc học phần cùng với hệ đào tạo chính quy.

3. Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên được tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Dựa vào kết quả học tập trên bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp thứ nhất, thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc bảo lưu kiến thức, khối lượng kiến thức, các môn học, học phần và nội dung phải học đối với từng người học.

4. Việc đánh giá và cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên được thực hiện như sau:

a) Người học theo hình thức tập trung liên tục tại trường, thực hiện đầy đủ các quy định của đào tạo hệ chính quy theo quy định tại chương II của Quy chế này; nếu đủ điều kiện tốt nghiệp thì được cấp bằng tốt nghiệp thứ hai theo hình thức chính quy.

b) Người học theo hình thức VLVH, thực hiện các quy định về thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, xét và công nhận tốt nghiệp theo quy định tại chương III Quy chế này; nếu đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp thứ hai theo hình thức VLVH.

Điều 49. Hoạt động liên kết đào tạo VLVH

1. Đối tượng tham gia liên kết đào tạo

- a) Cơ sở giáo dục chủ trì liên kết đào tạo là cơ sở đào tạo giáo viên;
- b) Cơ sở giáo dục phối hợp liên kết đào tạo gồm: cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trường của cơ quan nhà nước; trường của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội; trường của lực lượng vũ trang nhân dân; trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.

2. Yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình liên kết đào tạo

- a) Có văn bản đề nghị thực hiện liên kết đào tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), hoặc có văn bản đề nghị thực hiện liên kết đào tạo của Bộ, ngành trung ương, trong đó nêu rõ ngành đề nghị liên kết đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, trình độ đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo, cơ sở giáo dục đặt lớp đào tạo theo quy định đối với việc liên kết đào tạo của các cơ sở giáo dục trực thuộc;

- b) Đã thực hiện thẩm định các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo tại cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo, cơ sở giáo dục đặt lớp đào tạo;

c) Cơ sở giáo dục chủ trì liên kết đào tạo phải đảm bảo:

- Có văn bản phê duyệt mở ngành đào tạo hoặc văn bản phê duyệt đăng ký hoạt động đào tạo của cơ quan có thẩm quyền theo quy định và đã tuyển sinh tối thiểu 02 khoá đối với ngành dự kiến liên kết đào tạo;

- Có văn bản phê duyệt chỉ tiêu đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó chỉ tiêu tuyển sinh dành cho các chương trình liên kết đào tạo nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh VLVH hằng năm của cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo;

- Đã công bố công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, tỷ lệ người học tốt nghiệp tìm được việc làm sau 12 tháng đối với ngành dự kiến liên kết đào tạo của khoá tốt nghiệp gần nhất;

- Đảm bảo đủ đội ngũ giảng viên để giảng dạy 100% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

- Không vi phạm các quy định hiện hành về xác định chỉ tiêu, tuyển sinh, tổ chức quản lý đào tạo và các quy định khác có liên quan đến hoạt động đào tạo đến mức phải dừng tuyển sinh ngành đào tạo trong thời hạn 03 năm tính đến ngày thực hiện liên kết đào tạo;

3. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Cơ sở giáo dục chủ trì liên kết đào tạo: Quyết định việc liên kết đào tạo VLVH; đảm bảo thực hiện đúng nội dung và thời gian quy định của chương trình đào tạo; cùng với cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo chuẩn bị đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành; bố trí đội ngũ giảng viên và lựa chọn giảng viên đủ tiêu chuẩn của cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo tham gia giảng dạy, tham gia sinh hoạt chuyên môn; xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo; tổ chức tuyển sinh, ra đề, chấm thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện; xét công nhận kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp cho người học theo đúng các quy định hiện hành;

Trong quá trình đào tạo, nếu cơ sở giáo dục phối hợp liên kết đào tạo không đáp ứng được yêu cầu về thực hành, thí nghiệm theo quy định của chương trình đào tạo thì chuyển sinh viên về cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo để tổ chức đào tạo các học phần thực hành, thí nghiệm nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

b) Cơ sở giáo dục phối hợp liên kết đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở giáo dục chủ trì liên kết đào tạo đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện liên kết đào tạo, đề xuất cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo bổ sung vào chương trình đào tạo những nội dung phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, nguồn nhân lực của địa phương hoặc Bộ, ngành; cử người đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập, thảo luận theo thoả thuận.

c) Cơ sở giáo dục chủ trì liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp liên kết đào tạo chịu trách nhiệm thoả thuận và thực hiện nội dung đã thoả thuận và theo các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

d) Cơ sở giáo dục chủ trì liên kết đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp liên kết đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các cam kết theo thoả thuận đã ký kết trong hợp đồng liên kết đào tạo; phối hợp, theo dõi, kiểm tra thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; quản lý quá trình dạy học đảm bảo chất lượng đào tạo; đảm bảo quyền lợi cho người dạy, người học trong suốt quá trình thực hiện liên kết đào tạo.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Chế độ báo cáo, lưu trữ

1. Chế độ báo cáo

a) Tháng 12 hàng năm, thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo chính quy, VLVH, đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đào tạo liên thông từ trình độ lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của năm, bao gồm: Số liệu thực hiện kế hoạch tuyển sinh theo từng ngành đào tạo; số người học hiện có và số dự kiến tốt nghiệp năm sau; dự kiến số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành đào tạo cho năm sau; thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng của báo cáo.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về hoạt động đào tạo chính quy, VLVH, liên kết đào tạo, đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên và đào tạo liên thông từ trình độ lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên trong năm trên địa bàn của địa phương với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Trong thời gian 30 ngày, sau khi ký quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển, cơ sở đào tạo giáo viên chủ trì liên kết đào tạo gửi báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý trực tiếp và ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tuyển sinh (số lượng thí sinh dự tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển, ngành đào tạo, địa điểm đào tạo).

2. Lưu trữ

a) Tài liệu liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo chính quy, VLVH, đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai, liên kết đào tạo của cơ sở đào tạo, đào tạo liên

thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên phải được bảo quản an toàn trong kho lưu trữ. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc bảo quản tài liệu lưu trữ theo các quy định hiện hành;

b) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho người học là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo giáo viên;

c) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

d) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 51. Xử lý vi phạm

1. Trong khi kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần bảo vệ đồ án, khóa luận nếu vi phạm quy chế, người học sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Người học thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với người học vi phạm được thực hiện theo các quy định tại quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng, trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Người tham gia công tác tuyển sinh, thí sinh dự tuyển trong kỳ tuyển sinh có hành vi vi phạm quy chế, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật theo quy định tại quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng, trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Người học sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả sẽ bị buộc thôi học. Nếu phát hiện sau khi cấp bằng thì thủ trưởng cơ sở đào tạo thu hồi, hủy bỏ bằng đã cấp đối với người vi phạm.

6. Công chức, viên chức, người lao động tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá tại cơ sở đào tạo, nếu vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo, cơ sở giáo dục đặt lớp đào tạo bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi vi phạm một trong những quy định sau về liên kết đào tạo: Thực hiện liên kết đào tạo khi chưa đáp ứng

đầy đủ các điều kiện quy định; tuyển sinh vượt quá chỉ tiêu theo quy định; đặt lớp đào tạo không đúng địa điểm quy định.

8. Cơ sở đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh ngành đào tạo VLVH, đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

- a) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại Điều 44 của Quy chế này.
- b) Tổ chức tuyển sinh và đào tạo ngoài địa điểm được phép tổ chức hoạt động đào tạo.
- c) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ tuyển sinh.
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Quy định chuyển tiếp

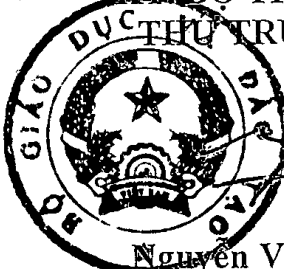
1. Đối với các khóa tuyển sinh đào tạo chính quy, VLVH, đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai, liên kết đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở đào tạo giáo viên thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm bắt đầu khóa học cho đến khi kết thúc khóa học. Các khóa tuyển sinh từ sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Quy chế ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với những ngành đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đào tạo hoặc đã được phép mở ngành đào tạo và đang triển khai tổ chức đào tạo trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, trong thời hạn 01 năm, kể từ khi Thông tư này có hiệu lực, cơ sở đào tạo giáo viên phải rà soát, cập nhật, bổ sung hoàn thiện chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời cơ sở đào tạo giáo viên phải rà soát, bổ sung đầy đủ đội ngũ giảng viên về số lượng, cơ cấu trình độ, ngành đào tạo của giảng viên theo quy định tại Điều 5 của Quy chế ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối với những ngành cơ sở đào tạo giáo viên đã có văn bản phê duyệt cho phép đào tạo của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hoặc thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên đã quyết định đào tạo VLVH, đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên và đang triển khai tổ chức chương trình đào tạo trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, cơ sở đào tạo giáo viên phải rà

soát, bổ sung đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Quy chế ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo. ✓

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc